



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals			
2/ 596	王厚傑	TPC	47	<table border="1"> <tr> <td>王厚傑 (TPC)</td> <td rowspan="2">GOLD 王厚傑 (TPC)</td> </tr> <tr> <td>45</td> </tr> </table>	王厚傑 (TPC)	GOLD 王厚傑 (TPC)	45
王厚傑 (TPC)	GOLD 王厚傑 (TPC)						
45							
9/ 510	許家豪	NTPC	34				
1/ 597	柯庭風	TPC	48	<table border="1"> <tr> <td>柯庭風 (TPC)</td> <td rowspan="2">SILVER 柯庭風 (TPC)</td> </tr> <tr> <td>38</td> </tr> </table>	柯庭風 (TPC)	SILVER 柯庭風 (TPC)	38
柯庭風 (TPC)	SILVER 柯庭風 (TPC)						
38							
4/ 558	林仲維	HLH	33				
			許家豪 (NTPC)	<table border="1"> <tr> <td>28</td> <td rowspan="2">BRONZE 林仲維 (HLH)</td> </tr> <tr> <td>林仲維 (HLH)</td> </tr> </table>	28	BRONZE 林仲維 (HLH)	林仲維 (HLH)
28	BRONZE 林仲維 (HLH)						
林仲維 (HLH)							
			林仲維 (HLH)				
			38				

Final Rank

1	王厚傑	TPC
2	柯庭風	TPC
3	林仲維	HLH
4	許家豪	NTPC



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	王厚傑	TPC	臺北市
2	柯庭風	TPC	臺北市
3	林仲維	HLH	花蓮縣
4	許家豪	NTPC	新北市
5	余俊賢	KHC	高雄市
6	魏敬倫	HCH	新竹縣
7	傅詩貴	NTPC	新北市
8	王聖閔	KHC	高雄市
9	許俊安	TYH	桃園市
10	柯游源	KLC	基隆市
11	史宇軒	HCH	新竹縣
12	魏璋荏	CHH	彰化縣
13	洪晟皓	TYH	桃園市
14	陳賢瑞	TNH	臺南市
15	翁祥彬	TNH	臺南市
16	蔡薰毅	HCT	新竹市
17	薛文豪	HLH	花蓮縣
18	黃世凱	TTH	臺東縣
19	黃錦樂	TCC	臺中市
20	蔡秉叡	KLC	基隆市
21	黃文龍	CHH	彰化縣
22	蔡昇霖	CIH	嘉義縣
23	盧中偉	CIH	嘉義縣
24	米賈亞	TCC	臺中市
25	周世和	TTH	臺東縣